

Số: 19 / BC-QLCL

Đăk Lăk, ngày 23 tháng 10 năm 2023

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT (online)**

Lấy ý kiến của sinh viên năm cuối đánh giá chất lượng đào tạo của CSGD trước khi tốt nghiệp tại Trường, năm 2023

**Kính gửi: Lãnh đạo Trường**

Căn cứ Kế hoạch Khảo sát số 15/KH-QLCL ngày 10/10/2023 của Phòng Quản lý chất lượng về việc khảo sát lấy ý kiến của sinh viên năm cuối đánh giá chất lượng đào tạo của CSGD trước khi tốt nghiệp tại Trường, năm 2023, đã được phê duyệt;  
Phòng QLCL báo cáo kết quả khảo sát như sau:

### **1. Mục đích**

- Tiếp thu ý kiến đóng góp của sinh viên (SV), hiểu rõ hơn tâm tư, nguyện vọng của người học các ngành trong quá trình đào tạo.
- Giúp cán bộ quản lý có cơ sở đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo của Trường.
- Trường có căn cứ điều chỉnh chương trình đào tạo, các hoạt động giảng dạy của giảng viên, đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.
- Để công khai điều kiện ĐBCLGD, công khai chất lượng đào tạo tới các bên liên quan, có số liệu, minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.
- Góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, đào tạo.

### **2. Yêu cầu**

- Đảm bảo truyền thống tôn sư trọng đạo và những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc.
- SV hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, tự nguyện và trung thực trong việc cung cấp thông tin theo mẫu câu hỏi khảo sát do CSGD thiết kế.
- Thông tin phản hồi từ SV được xử lý khách quan, trung thực và được sử dụng đúng mục đích.

### **3. Thời gian thực hiện**

Từ ngày 16 – 20 / 10 / 2023.

### **4. Đối tượng, phạm vi thực hiện**

- Sinh viên hệ chính quy các ngành, các Khoa các lớp năm cuối trong Trường.
- SV các lớp khóa 2018 ngành Y đa khoa, SV khóa 2019 ngành Thú y.
- SV các lớp khóa 2020 với những ngành khác của các Khoa.

### **5. Nội dung khảo sát**

- Có 20 câu hỏi được thu thập lấy ý kiến của sinh viên đánh giá về chất lượng đào tạo của CSGD trước khi tốt nghiệp tại Trường.
- Sự hài lòng của sinh viên thể hiện ở 5 mức độ theo thang đo Likert: **1-Rất không hài lòng; 2-Không hài lòng; 3-Bình thường; 4-Hài lòng; 5-Rất hài lòng.**
- Sinh viên có thể góp ý, đề xuất thêm nội dung vào mục **Ý kiến khác.**

## 6. Phương pháp chọn mẫu, thu thập thông tin, xử lý dữ liệu

- Sinh viên các ngành, các lớp năm cuối sắp tốt nghiệp tại Trường.
- Sử dụng Google forms và gửi đường link khảo sát online tới các lớp thông qua sự phối hợp với các Khoa, Cố vấn học tập và lớp Trường các lớp.
- Lưu trữ và xử lý dữ liệu, số liệu khảo sát bằng phần mềm Microsoft Excel 2019.
- Link khảo sát: <https://forms.gle/SfSQjaNjEkvp5MzL7>
- **Điểm số mức độ hài lòng** là số điểm hài lòng trung bình (TB) của từng câu hỏi.
- **Điểm số mức độ hài lòng được tính quy đổi** =  $(GTLN - GTNN)/5 = (5 - 1)/5 = 0.8$ 
  - + Từ 1.0 – 1.8: Rất không hài lòng
  - + Từ 1.8 – 2.6: Không hài lòng
  - + Từ 2.6 – 3.4: Bình thường
  - + Từ 3.4 – 4.2: Hài lòng
  - + Từ 4.2 – 5.0: Rất hài lòng

## 7. Kết quả khảo sát

Đã khảo sát được **989** sinh viên của **43** lớp năm cuối trước khi tốt nghiệp, thuộc các chuyên ngành đào tạo trình độ đại học của 8 Khoa trong Trường, gồm có:

STT	KHOA	Lớp	Số SV đã khảo sát	Tỷ lệ (%)
1.	Y Dược	Y đa khoa 18A1	299	30.2
		Y đa khoa 18A2		
		Y đa khoa 18A3		
		Y đa khoa 18A4		
		Y đa khoa 18B		
		Điều dưỡng 20		
		KT Xét nghiệm Y học 20		
2.	Nông Lâm nghiệp	Bảo vệ Thực vật 20	40	4.0
		Khoa học Cây trồng 20		
		Quản lý Đất đai 20		
		Công nghệ Thực phẩm 20		
3.	Kinh tế	Kinh tế Nông nghiệp 20	165	16.7
		Quản trị KD 20A		
		Quản trị KD 20B		
		Kinh doanh TM 20		
		Kế toán 20		
		Kế toán-Kiểm toán 20		
		Tài chính-Ngân hàng 20		
		Kinh tế 20A		
		Kinh tế 20B		
		Kinh tế phát triển 20		
4.	Sư phạm	SP Ngữ văn 20	254	25.7
		GD Thể chất 20		
		Văn học 20		
		GD Tiểu học 20A		
		GD Tiểu học 20B		
		GD Tiểu học Jrai 20		
		GD Mầm non 20A		

STT	KHOA	Lớp	Số SV đã khảo sát	Tỷ lệ (%)
		GD Mầm non 20B		
5.	<b>Lý luận Chính trị</b>	GD Chính trị 20 Triết học 20	14	1.4
6.	<b>Ngoại ngữ</b>	Ngôn ngữ Anh 20A Ngôn ngữ Anh 20B SP Tiếng Anh 20A SP Tiếng Anh 20B	102	10.3
7.	<b>Chăn nuôi Thú y</b>	Thú y 19 Chăn nuôi 20	41	4.1
8.	<b>Khoa học TN-CN</b>	SP Toán 20 SV Vật lý 20 SP Hóa học 20 Công nghệ Sinh học 20 Công nghệ Thông tin 20 Công nghệ KTMT 20	74	7.6
<b>TỔNG</b>	<b>8</b>	<b>43</b>	<b>989</b>	<b>100</b>

Sinh viên các ngành đánh giá chất lượng đào tạo xếp theo từng Khoa như sau:

#### 7.1. Khoa Y Dược

STT	NỘI DUNG	Rất không hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
1.	Chương trình đào tạo có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, được thông báo cho sinh viên, đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp của SV.	3.7	7.0	53.2	30.4	5.7	3.3
2.	Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên, các môn học được sắp xếp phù hợp từng học kỳ.	3.0	9.4	48.2	33.4	6.0	3.3
3.	Giảng viên có trình độ rộng về chuyên môn giảng dạy, có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu.	1.7	5.4	45.2	38.8	9.0	3.5
4.	GV thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy, đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy.	1.3	4.3	42.8	42.5	9.0	3.5
5.	GV có thái độ gần gũi và thân thiện với sinh viên, sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV.	2.7	5.7	42.1	38.1	11.4	3.5
6.	SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy-học tập và hình thức đánh giá kết quả học tập.	1.7	6.7	42.8	40.8	8.0	3.5
7.	GV đánh giá kết quả học tập của SV chính xác, khách quan và công bằng.	2.0	5.7	49.8	34.4	8.0	3.4
8.	Giáo trình và tài liệu học tập của các	3.0	10.4	43.5	35.1	8.0	3.3

STT	NỘI DUNG	Rất không hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
	học phân được GV cung cấp đầy đủ cho SV.						
9.	Phòng học đáp ứng được nhu cầu học tập trên lớp của sinh viên, lớp học có số lượng sinh viên hợp lý.	4.3	11.7	43.5	33.4	7.0	3.3
10.	Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập của SV.	2.3	9.0	44.1	37.1	7.4	3.4
11.	Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV.	2.3	5.4	42.8	40.1	9.4	3.5
12.	Các ứng dụng trực tuyến để truy cập Website, Internet phục vụ hiệu quả việc học tập của SV.	3.3	11.0	44.8	33.1	7.7	3.3
13.	Cán bộ các Phòng/Khoa giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của SV. Nhân viên có thái độ phục vụ lịch sự và tôn trọng SV.	3.7	8.4	46.5	34.8	6.7	3.3
14.	Thông tin về đào tạo, học tập trên Website của Trường đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên.	3.7	6.7	46.2	36.5	7.0	3.4
15.	Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu, lựa chọn và học tập của SV.	2.7	6.4	52.2	32.8	6.0	3.3
16.	Chương trình đào tạo đáp ứng được những mong đợi của SV.	3.0	10.4	50.2	31.4	5.0	3.3
17.	Kiến thức có được từ chương trình học giúp cho SV tự tin về khả năng tìm việc làm sau khi ra trường.	3.7	9.7	46.5	33.8	6.4	3.3
18.	Học phí SV đóng vào tương xứng với chất lượng đào tạo nhận được.	4.0	9.7	44.8	36.1	5.4	3.3
19.	Việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng của SV.	1.3	6.0	48.5	38.5	5.7	3.4
20.	Hài lòng của SV về chất lượng đào tạo cũng như môi trường học tập tại Trường.	3.3	7.4	48.5	35.5	5.4	3.3
<b>TRUNG BÌNH</b>		<b>2.8</b>	<b>7.8</b>	<b>46.3</b>	<b>35.8</b>	<b>7.3</b>	<b>3.4</b>

\* **Ý kiến khác:** Có 9.7% (29/299) số SV của Khoa góp ý như sau:

- Tương đối hài lòng về chất lượng đào tạo và môi trường học tập tại Trường.
- Cần sửa chữa các đồ dùng, thiết bị trong phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm như: máy chiếu, màn chiếu, máy tính, quạt, rèm cửa, âm thanh, ánh sáng,...
- Tạo điều kiện cho sinh viên ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học đi thực tập, thực tế nhiều hơn.
- Cán bộ, viên chức các Phòng, Khoa cần tôn trọng SV và giải quyết các yêu cầu, đề nghị của SV được nhanh hơn.

- Cần điều chỉnh thái độ phục vụ của nhân viên nhà xe, nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ tại các giảng đường.
- Cần làm thêm nhà xe mới để thuận tiện cho SV gửi xe và lấy xe ra.
- Sửa chữa ghế ngồi, cây xanh, điện chiếu sáng, cảnh quan, vệ sinh trong khuôn viên Trường sạch hơn, gọn gàng hơn.
- Trường cần quan tâm hơn đến các chế độ, chính sách và quyền lợi của SV, giải quyết, hỗ trợ, giúp đỡ các vấn đề thắc mắc của SV nhanh hơn.
- Cần sửa chữa để chỗ nghỉ ngơi bảo đảm sức khỏe cho SV đi thực tập lâm sàng tại Bệnh viện. GV cần quan tâm hơn đến việc thực hành, thực tập của SV.
- Nâng cấp mạng Internet, WIFI mạnh hơn tại các giảng đường cho SV sử dụng để tra cứu thông tin và tài liệu học tập.
- Cần nâng cấp Thư viện, đầu tư thêm nhiều sách chuyên khảo, mở cửa Thư viện nhiều hơn vào ban đêm để SV đến mượn sách, học tập, nghiên cứu.
- Cần sắp xếp thời khóa biểu, lịch học, lịch thi học kỳ hợp lý hơn, sớm hơn để SV có thêm thời gian ôn bài. Xếp lịch đi lâm sàng cho SV ngành Y khoa cần điều chỉnh cho phù hợp.

## 7.2. Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	NỘI DUNG	Rất không hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
1.	Chương trình đào tạo có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, được thông báo cho sinh viên, đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp của SV.	5.0	2.5	27.5	47.5	17.5	3.7
2.	Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên, các môn học được sắp xếp phù hợp từng học kỳ.	5.0	2.5	30.0	45.0	17.5	3.7
3.	Giảng viên có trình độ rộng về chuyên môn giảng dạy, có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu.	5.0	2.5	25.0	40.0	27.5	3.8
4.	GV thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy, đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy.	5.0	2.5	25.0	42.5	25.0	3.8
5.	GV có thái độ gần gũi và thân thiện với sinh viên, sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV.	7.5	2.5	22.5	37.5	30.0	3.8
6.	SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy-học tập và hình thức đánh giá kết quả học tập.	7.5	0.0	27.5	37.5	27.5	3.8
7.	GV đánh giá kết quả học tập của SV chính xác, khách quan và công bằng.	7.5	0.0	27.5	45.0	20.0	3.7
8.	Giáo trình và tài liệu học tập của các học phần được GV cung cấp đầy đủ cho SV.	7.5	0.0	25.0	45.0	22.5	3.8
9.	Phòng học đáp ứng được nhu cầu học tập trên lớp của sinh viên, lớp học có	7.5	5.0	22.5	37.5	27.5	3.7

STT	NỘI DUNG	Rất không hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
	số lượng sinh viên hợp lý.						
10.	Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập của SV.	7.5	2.5	25.0	42.5	22.5	3.7
11.	Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV.	7.5	0.0	27.5	45.0	20.0	3.7
12.	Các ứng dụng trực tuyến để truy cập Website, Internet phục vụ hiệu quả việc học tập của SV.	7.5	2.5	25.0	40.0	25.0	3.7
13.	Cán bộ các Phòng/Khoa giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của SV. Nhân viên có thái độ phục vụ lịch sự và tôn trọng SV.	7.5	0.0	30.0	37.5	25.0	3.7
14.	Thông tin về đào tạo, học tập trên Website của Trường đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên.	7.5	0.0	22.5	50.0	20.0	3.8
15.	Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu, lựa chọn và học tập của SV.	7.5	0.0	25.0	40.0	27.5	3.8
16.	Chương trình đào tạo đáp ứng được những mong đợi của SV.	7.5	0.0	30.0	40.0	22.5	3.7
17.	Kiến thức có được từ chương trình học giúp cho SV tự tin về khả năng tìm việc làm sau khi ra trường.	7.5	0.0	25.0	42.5	25.0	3.8
18.	Học phí SV đóng vào tương xứng với chất lượng đào tạo nhận được.	7.5	5.0	22.5	40.0	25.0	3.7
19.	Việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng của SV.	7.5	0.0	27.5	37.5	27.5	3.8
20.	Hài lòng của SV về chất lượng đào tạo cũng như môi trường học tập tại Trường.	7.5	0.0	27.5	45.0	20.0	3.7
<b>TRUNG BÌNH</b>		<b>6.9</b>	<b>1.4</b>	<b>26.0</b>	<b>41.9</b>	<b>23.8</b>	<b>3.7</b>

\* **Ý kiến khác:** Có 7.5% (3/40) số SV của Khoa góp ý như sau:

- Tương đối hài lòng về chất lượng đào tạo và môi trường học tập tại Trường.
- Cần làm thêm nhà xe mới để thuận tiện cho SV gửi xe và lấy xe ra.
- Cần sửa chữa các đồ dùng, thiết bị trong phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm như: máy chiếu, màn chiếu, máy tính, quạt, rèm cửa, âm thanh, ánh sáng,...
- GV chấm bài thi cho SV cần phải công bằng, khách quan. GV ra đề thi phù hợp với nội dung giảng dạy.

### 7.3. Khoa Kinh tế

STT	NỘI DUNG	Rất không hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
1.	Chương trình đào tạo có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, được thông báo cho sinh viên, đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp của SV.	2.4	3.0	36.4	35.8	22.4	3.7
2.	Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên, các môn học được sắp xếp phù hợp từng học kỳ.	2.4	6.1	33.9	37.0	20.6	3.7
3.	Giảng viên có trình độ rộng về chuyên môn giảng dạy, có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu.	1.8	3.6	33.3	37.6	23.6	3.8
4.	GV thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy, đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy.	2.4	3.6	34.5	37.6	21.8	3.7
5.	GV có thái độ gần gũi và thân thiện với sinh viên, sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV.	1.8	2.4	32.7	40.0	23.0	3.8
6.	SV được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy-học tập và hình thức đánh giá kết quả học tập.	2.4	2.4	29.7	44.8	20.6	3.8
7.	GV đánh giá kết quả học tập của SV chính xác, khách quan và công bằng.	3.0	3.0	32.7	41.2	20.0	3.7
8.	Giáo trình và tài liệu học tập của các học phần được GV cung cấp đầy đủ cho SV.	1.8	1.2	34.5	44.2	18.2	3.8
9.	Phòng học đáp ứng được nhu cầu học tập trên lớp của sinh viên, lớp học có số lượng sinh viên hợp lý.	4.2	3.6	32.1	43.0	17.0	3.6
10.	Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập của SV.	1.8	2.4	32.7	43.6	19.4	3.8
11.	Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV.	1.2	3.0	29.1	44.2	22.4	3.8
12.	Các ứng dụng trực tuyến để truy cập Website, Internet phục vụ hiệu quả việc học tập của SV.	4.8	3.6	34.5	38.2	18.8	3.6
13.	Cán bộ các Phòng/Khoa giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của SV. Nhân viên có thái độ phục vụ lịch sự và tôn trọng SV.	3.0	4.2	31.5	39.4	21.8	3.7
14.	Thông tin về đào tạo, học tập trên Website của Trường đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên.	2.4	4.8	32.1	43.0	17.6	3.7
15.	Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu,	3.0	1.8	37.0	37.6	20.6	3.7

STT	NỘI DUNG	Rất không hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
	lựa chọn và học tập của SV.						
16.	Chương trình đào tạo đáp ứng được những mong đợi của SV.	3.6	2.4	32.7	43.0	18.2	3.7
17.	Kiến thức có được từ chương trình học giúp cho SV tự tin về khả năng tìm việc làm sau khi ra trường.	1.8	5.5	33.9	39.4	19.4	3.7
18.	Học phí SV đóng vào tương xứng với chất lượng đào tạo nhận được.	3.6	0.6	35.2	39.4	21.2	3.7
19.	Việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng của SV.	4.2	2.4	35.2	37.6	20.6	3.7
20.	Hài lòng của SV về chất lượng đào tạo cũng như môi trường học tập tại Trường.	3.6	2.4	30.3	44.2	19.4	3.7
<b>TRUNG BÌNH</b>		<b>2.8</b>	<b>3.1</b>	<b>33.2</b>	<b>40.5</b>	<b>20.4</b>	<b>3.7</b>

\* **Ý kiến khác:** Có 5.5% (9/165) số SV của Khoa góp ý như sau:

- Tương đối hài lòng về chất lượng đào tạo và môi trường học tập tại Trường.
- Cần sửa chữa các đồ dùng, thiết bị trong phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm như: máy chiếu, màn chiếu, máy tính, quạt, rèm cửa, âm thanh, ánh sáng,...
- Nâng cấp mạng Internet, WIFI mạnh hơn tại các giảng đường cho SV sử dụng để tra cứu thông tin và tài liệu học tập.
- Chương trình đào tạo có một số học phần học trước chưa hợp lý, cần sắp xếp lại các môn học cho hợp lý, có logic.
- Phải mở cửa nhà vệ sinh tại các giảng đường để SV được sử dụng. Một số nhà vệ sinh cần dọn dẹp sạch sẽ hơn.
- Cần xây căng tin, nhà ăn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm để phục vụ SV.
- Một số GV cần lịch sự, dễ chịu, không gây áp lực và tôn trọng SV trong quá trình giảng dạy.

#### 7.4. Khoa Sư phạm

STT	NỘI DUNG	Rất không hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Điểm số hài lòng TB
1.	Chương trình đào tạo có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, được thông báo cho sinh viên, đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp của SV.	2.8	1.2	21.3	52.0	22.8	3.9
2.	Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên, các môn học được sắp xếp phù hợp từng học kỳ.	3.1	1.6	21.7	48.8	24.8	3.9
3.	Giảng viên có trình độ rộng về chuyên môn giảng dạy, có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu.	2.8	2.4	19.3	48.4	27.2	3.9
4.	GV thường xuyên sử dụng công nghệ	2.8	0.8	18.1	51.2	27.2	4.0